

Bản án số: 91/2024/DS-PT

Ngày 16 - 4 - 2024

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thành;

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Quyên;

Ông Trần Nam Phương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Hoàng Thế Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 302/2023/TLPT-DS ngày 01 tháng 12 năm 2023, về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 64/2023/DS-ST ngày 23-8-2023 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 32/2024/QĐ-PT ngày 19 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Trần Thế P**, sinh năm 1968; nơi đăng ký thường trú: **Số H, đường V, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh**; hiện cư trú tại: **Số A, đường T, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh**.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (văn bản ủy quyền ngày 13-9-2023): Ông **Ngô Đa N**, sinh năm 1974; địa chỉ liên hệ: **Số I, đường P, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh**; có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn:

1. Ông **Lê Văn P1**, sinh năm 1949; vắng mặt tại phiên tòa;

2. **Phạm Thị L**, sinh năm 1949; vắng mặt tại phiên tòa;

Cùng nơi cư trú tại: **Số A, Tổ I, Ấp C, xã P, huyện L, tỉnh Đồng Nai.**

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông **Lê Minh P2**, sinh năm 1982; vắng mặt tại phiên tòa;

2. Ông **Lê Thanh T**, sinh năm 1985; vắng mặt tại phiên tòa;

Cùng nơi cư trú tại: **Số A, Tổ I, Ấp C, xã P, huyện L, tỉnh Đồng Nai.**

3. Bà **Lâm Ngọc C**, sinh năm 1970; nơi đăng ký thường trú: **Số H, đường V, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh**; cư trú tại: **Số A, đường T, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh**; vắng mặt tại phiên tòa.

4. Ông **Đinh Mạnh H**, sinh năm 1952; vắng mặt tại phiên tòa;

5. Bà **Phạm Thị Hồng T1**, sinh năm 1955; vắng mặt tại phiên tòa;

Cùng nơi cư trú tại: **Số D, đường L, Phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.**

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông **Trần Thế P.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn ông **Trần Thế P** trình bày:

Vào tháng 4 năm 2002, bà **Nguyễn Thị T2** chuyển nhượng cho ông **Trần Thế P** quyền sử dụng đất diện tích 6.710 m², thửa đất số 81, tờ bản đồ số 24, **xã P, huyện L, tỉnh Đồng Nai**. Ông **P** đã được Ủy ban nhân dân (UBND) **huyện L** cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*sau đây, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, được gọi tắt là giấy chứng nhận*) số V 310372 ngày 14/6/2002 (số vào sổ 1899 - QSDĐ 2461/HĐ - ngày 22/04/2002).

Thửa đất nêu trên có tứ cận giáp ranh như sau:

- Phía Bắc giáp với ông **Lê Văn P1** (thửa đất số 138, có chiều dài cạnh 116,65 m);

- Phía Nam giáp với ông **Đinh Mạnh H** (thửa đất số 80, có chiều dài cạnh 110,68 m);

- Phía Đông cũng giáp với ông **H** (thửa đất số 82, có chiều dài cạnh 58,16 m);

- Phía Tây giáp với đường giao thông có chiều rộng 60,27 m.

Do ở xa và hoàn cảnh công tác bận rộn, trong suốt nhiều năm, ông **P** ít về trông nom cũng như canh tác trên đất. Khi nhận chuyển nhượng vào năm 2002, ông **P** có phối hợp với cán bộ địa chính và gia đình ông **P1** (ký giáp ranh), để cắm 02 trụ bê tông, cao khoảng 01 m, trước và sau. Sau này, ông **Lê Văn P1** và vợ là bà **Phạm Thị L** đã phá dỡ mốc ranh nêu trên, trồng hàng trăm và xây cột, tường gạch, dựng vách tôn tạm, lấn sang qua đất của ông **P**, cụ thể:

- **Phía T3** (đằng trước đất) khoảng 0,94 m;

- **Phía Đ** (cạnh sau) khoảng 2,51 m.

- Tổng diện tích thuộc một phần thửa 81 bị ông **P1** lấn chiếm khoảng 202 m².

Tuy sự việc này xảy ra vào năm 2006, ông **P** đã gặp nói chuyện với ông **P1** nhưng gia đình ông **P1** không thiện chí và thách thức ông **P** đi kiện. Ông **P** đã nộp đơn tranh chấp tại **UBND xã P, huyện L**; qua hai buổi hòa giải vào ngày 12/7/2019 và 18/7/2019, nhưng hòa giải không thành.

Từ khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ năm 2002 cho đến nay, ông **P** chưa từng cho tặng hay chuyển nhượng cho bất kì ai; tuy nhiên, thửa số 81, tờ bản đồ số 24 bị thiếu diện tích đất. Hơn thế nữa, ông **P1** đã hợp thức hóa hành vi lấn chiếm bằng cách thay đổi nguyên trạng ranh mốc của ông **P** và xin cấp đổi giấy chứng nhận vào năm 2017 (diện tích đất được cấp đổi là 1.368 m²); theo ông **P** được biết năm 1998, ông **P1** nhận sang nhượng từ ông **Trần K** thửa 138, có chiều ngang 10 m, dài 118 m. Năm 2003, ông **P1** được cấp giấy chứng nhận (lần đầu) thửa 138 chỉ có diện tích 1.180 m².

Từ những lý do trên, ông **P** khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc bị đơn ông **Lê Văn P1** - bà **Phạm Thị L** và những người có quyền lợi liên quan anh **Lê Minh P2** và anh **Lê Thanh T** trả lại cho ông diện tích đất lấn chiếm là 202 m², thuộc thửa đất số 81, tờ bản đồ số 24, **xã P huyện L, tỉnh Đồng Nai**.

*2. Bị đơn ông **Lê Văn P1** trình bày (bà **Phạm Thị L** vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng và không có lời trình bày):*

Nguồn gốc đất thuộc thửa số 95, tờ bản đồ số 70 **xã P, huyện L, tỉnh Đồng Nai** là gia đình ông **P1** nhận chuyển nhượng lại của ông **Trần K** vào năm 1998,

diện tích đất chiều ngang 11 m x dài 116 m, thuộc thửa số 138, tờ bản đồ số 24, xã P. Khi nhận chuyển nhượng đất của ông K, hai bên có làm “giấy tay” chuyển nhượng, khi làm thủ tục đăng ký xin cấp giấy chứng nhận lần đầu, ông P1 đã nộp giấy mua bán tay nêu trên cho cán bộ địa chính, nên không còn lưu giữ. Sau khi nhận chuyển nhượng đất của ông K, gia đình ông P1 đã quản lý sử dụng ổn định, đăng ký kê khai và được cấp Giấy chứng nhận số O 861119 ngày 19/5/2000, diện tích 1.180 m²; sau đó, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp đổi Giấy chứng nhận số CI 837990 ngày 25/7/2017, diện tích 1.368,1 m², thuộc thửa số 95, tờ bản đồ số 70, xã P (số thửa và bản đồ mới).

Thời điểm ông P1 nhận chuyển nhượng đất của ông Trần K, thì thửa đất số 81 tờ bản đồ số 24 (có phần đất tranh chấp) do bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1929 quản lý sử dụng (sau đó, bà T2 chuyển nhượng lại cho ông P); ranh mốc giữa hai thửa đất là hàng rào bằng cây tràm và cột bê tông phía trước đất giáp với đường. Hiện nay, cột mốc bê tông nêu trên vẫn còn nhưng hàng rào cây tràm thì đã thay đổi do nhiều cây mọc lên nên không còn chính xác; ranh mốc giữa hai thửa đất được xác định là từ tường nhà ông P1 (phía giáp đất của ông P) đo ra 01 m. Khi ông P1 đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận vào năm 2000, có ký biên bản xác định mốc ranh với bà Nguyễn Thị T2. Quá trình quản lý sử dụng đất giữa gia đình ông P1 với bà T2 không xảy ra tranh chấp gì. Đến năm 2002, bà Nguyễn Thị T2 chuyển nhượng lại diện tích đất tại thửa 81 nêu trên cho ông Trần Thế P; thời điểm ông P nhận chuyển nhượng đất của bà T2 không xác định mốc ranh lại với gia đình ông P1. Việc ông P cho rằng năm 2002, có thống nhất với gia đình ông P1, cắm 02 trụ bê tông phía trước và sau đất, để xác định ranh mốc là không đúng. Đến năm 2005, ông P tranh chấp cho rằng gia đình ông P1 lấn đất, sự việc đã được hòa giải tại UBND xã P nhưng không thành; ông P đã nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Long Thành; tuy nhiên, ông P rút đơn khởi kiện vào khoảng tháng 8/2005.

Thời điểm gia đình ông P1 làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận vào năm 2017, Văn phòng Đ1 - Chi nhánh L1 có tiến hành đo đạc lại; tuy nhiên, lúc đó, ông P không ở trên đất nên không ký xác định ranh mốc với đất của ông P1, chỉ có ông Trần K là chủ cũ bán đất cho ông P1 đến xác định ranh mốc. Theo ông P1, diện tích đất thuộc thửa 95, tờ bản đồ 70, xã P của ông P1 khi được cấp đổi giấy chứng nhận vào năm 2017 tăng lên 1.368 m² là do số liệu đo đạc sai khi cấp giấy chứng nhận lần đầu năm 2000 (sai sót về số liệu phần phía sau đất); riêng ranh giới giữa đất của ông P1 và đất của ông P từ trước đến nay không thay đổi.

Do ông **P1** không lấn chiếm đất của ông **P**, nên ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông **P**.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

*3.1. Bà **Lâm Ngọc C** (vợ ông **Trần Thế P**) trình bày:*

Quyền sử dụng đất diện tích 6.710 m², thửa đất số 81, tờ bản đồ số 24 nêu trên là của ông **Trần Thế P** nhận chuyển nhượng của bà **Nguyễn Thị T2** vào tháng 5 năm 2002. Bà **Lâm Ngọc C** xác định thửa đất nêu trên là tài sản riêng của ông **P** đã có trước thời kỳ hôn nhân; do ông **P** tạo lập. Do đó, việc tranh chấp ranh giới đất của thửa đất trên giữa ông **Trần Thế P** với ông **Lê Văn P1** - bà **Phạm Thị L**, bà **C** không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

3.2. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan còn lại đều vắng mặt và không có lời trình bày.

4. Quyết định của cấp sơ thẩm:

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 64/2023/DS-ST ngày 23-8-2023 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành, đã quyết định:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Trần Thế P** về việc yêu cầu bị đơn ông **Lê Văn P1**, bà **Phạm Thị L** và những người có quyền lợi liên quan anh **Lê Minh P2** và anh **Lê Thanh T**, phải trả lại cho ông **Trần Thế P** diện tích đất 202 m², thuộc thửa đất số 81, tờ bản đồ số 24, xã **P**, huyện **L**, tỉnh **Đồng Nai**.

- Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo theo luật định.

5. Kháng cáo:

Trong thời hạn luật định, nguyên đơn ông **Trần Thế P** kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn trả lại cho nguyên đơn diện tích đất 202 m² thuộc thửa đất số 81, tờ bản đồ số 24, tọa lạc tại **Ấp C, xã P, huyện L, tỉnh Đồng Nai**.

6. Phần phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa phúc thẩm:

6.1. Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:

- Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định về việc cấp tổng đạt văn bản tố tụng hợp lệ cho đương sự và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát cùng cấp nghiên cứu đúng thời gian quy định. Phiên tòa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đảm bảo đúng thành phần, vô tư, khách quan và không có trường hợp phải thay đổi người tiến hành tố tụng.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 71, 72 và 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

6.2. Quan điểm đối với kháng cáo:

Kiểm sát viên đã phát biểu, đánh giá về vụ án; kết luận cấp sơ thẩm giải quyết là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bác kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Tòa án cấp phúc thẩm mở phiên tòa lần thứ hai, các văn bản tố tụng đã được tổng đạt hợp lệ, một số đương sự không có kháng cáo vắng mặt tại phiên tòa; căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

Nguyên đơn ông **Trần Thế P** khởi kiện, cho rằng bị đơn ông **Lê Văn P1** - bà **Phạm Thị L** và những người có quyền lợi liên quan anh **Lê Minh P2** và anh **Lê Thanh T** lấn chiếm đất diện tích 202 m², thuộc một phần thửa đất số 81, tờ bản đồ số 24, **xã P, huyện L, tỉnh Đồng Nai**; với lý do: Bị đơn ông **Lê Văn P1** - bà **Phạm Thị L** sử dụng đất không đúng ranh giới và diện tích đất bị đơn sử dụng tăng hơn so với giấy chứng nhận cũ.

Nguyên đơn ông **Trần Thế P** sử dụng đất diện tích 6.710 m², thuộc thửa số 81, tờ bản đồ số 24 (nay là thửa đất số 107, tờ bản đồ số 70), được **UBND huyện L** cấp Giấy chứng nhận số V 310372 ngày 14/6/2002. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện nguyên đơn xác định nguyên đơn không canh tác trên đất, đất để trống, thỉnh thoảng mới về thăm đất và chưa tiến hành thủ tục cấp đổi lại giấy chứng nhận theo quy định của Luật Đất đai mới.

Bị đơn ông **Lê Văn P1** - bà **Phạm Thị L** sử dụng đất diện tích 1.180 m², thuộc thửa số 138, tờ bản đồ số 24, **xã P, huyện L**, được **UBND huyện L** cấp Giấy

chứng nhận số O 861119 ngày 19/5/2000. Ngày 25/7/2017, **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ** cấp đổi thành Giấy chứng nhận số CI 837990, diện tích 1.368,1 m², thuộc thửa đất số 95, tờ bản đồ số 70, **xã P, huyện L**. Lý do diện tích đất thay đổi theo xác định của các cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai là: “*Sự biến động diện tích của các thửa đất số 107 tờ bản đồ số 70 (số cũ là thửa số 81 tờ bản đồ số 24) xã P của ông P với thửa đất số 95 tờ bản đồ số 70 (số cũ là thửa số 138 tờ bản đồ số 24) xã P là do khi thành lập bản đồ địa chính mới của xã P có sự biến động diện tích so với tài liệu bản đồ cũ, do đo đạc theo hiện trạng. Nguyên nhân thửa đất số 95 tờ bản đồ số 70 (số cũ là thửa số 138 tờ bản đồ số 24) xã P tăng diện tích 188,1 m² so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do đo đạc thành lập lại bản đồ địa chính và xác định ranh giới chưa chính xác khi đăng ký cấp giấy ban đầu nên diện tích lấy theo kết quả đo vẽ thực tế. Hiện trạng ranh giới thửa đất đang sử dụng ổn định, không mua bán chuyển nhượng thêm, không hoán đổi, không tranh chấp với các chủ sử dụng đất liền kề*”.

Quá trình tiến hành tố tụng tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn ông **Trần Thế P** không xác định được ranh giới ngoài thực địa giữa thửa đất số 107, tờ bản đồ số 70, với thửa đất số 95, tờ bản đồ số 70. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện nguyên đơn xác định việc xác định diện tích đất tranh chấp 202 m² là do nguyên đơn tự phán đoán, chứ không có mốc cụ thể.

Theo nội dung Biên bản Xem xét thẩm định tại chỗ và Đo đạc ngày 20/5/2021, Bản đồ hiện trạng thửa đất số: 5800/2021 ngày 02/6/2021 của **Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đ1 - Chi nhánh L1**, thể hiện: Ranh giới phần đất theo chỉ dẫn của ông **Trần Thế P** được giới hạn bởi các mốc (1', 6, 7, 8, 9, 10, 11, 4', 3', 1') có diện tích 6.653,1 m²; ranh giới phần đất theo chỉ dẫn của ông **Lê Văn P1** được giới hạn bởi các mốc (1, 2, 3, 4, 5, 6, 2', 3', 5', 4', 10, 11, 1) có diện tích 1.368,1 m². Diện tích đất tranh chấp là thửa đất (tạm) số 95b, 95c được giới hạn bởi các mốc (1', 6, 2', 3', 1') và (10, 11, 4', 10), có diện tích 64,2 m² (10,7 m² + 53,5 m²); **tuy nhiên, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện 202 m²**. Như vậy, qua đo đạc và chồng ghép bản đồ địa chính, có căn cứ xác định toàn bộ diện tích đất ông **Trần Thế P** tranh chấp do ông **P** chỉ dẫn và cho rằng ông **Lê Văn P1** lấn chiếm nằm trong diện tích đất của thửa đất số 95, tờ bản đồ số 70, **xã P** thuộc quyền sử dụng của ông **Lê Văn P1**.

Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất đã được cấp sơ thẩm nhận định đầy đủ và khách quan.

Từ những nội dung trên, cấp sơ thẩm đã xem xét, đánh giá toàn diện và quyết định về vụ án là phù hợp và có căn cứ; do đó, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

[3] Án phí:

Căn cứ khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; do kháng cáo không được chấp nhận, nguyên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Chấp nhận quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông **Trần Thế P**;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 64/2023/DS-ST ngày 23-8-2023 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành.

Áp dụng: Các Điều 166, 170 và 203 của Luật Đất đai năm 2013; quy định về án phí nêu trên mục [3].

1. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Trần Thế P**, về việc yêu cầu bị đơn ông **Lê Văn P1** - bà **Phạm Thị L** cùng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh **Lê Minh P2** và anh **Lê Thanh T**, phải trả lại cho ông **Trần Thế P** diện tích đất 202 m², thuộc một phần thửa đất số 81, tờ bản đồ số 24 (nay là thửa đất số 107, tờ bản đồ số 70), **xã P huyện L, tỉnh Đồng Nai**.

2. Về chi phí tố tụng:

Nguyên đơn ông **Trần Thế P** phải chịu chi phí tố tụng (gồm chi phí sao lục hồ sơ, xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và thẩm định giá tài sản), số tiền 10.074.000 đồng (mười triệu không trăm bảy mươi bốn nghìn). Số tiền này, ông **P** đã nộp xong trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm.

3. Án phí:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn ông **Trần Thế P** phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng); được trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp), theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0003178 ngày 04/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành (ông **P** đã nộp xong).

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Nguyên đơn ông **Trần Thế P** phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng); được trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp), theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0009965 ngày 06/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành (ông **P** đã nộp xong).

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân huyện Long Thành;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành;
- Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh Long Thành;
- Ủy ban nhân dân xã Phước Bình;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Tòa Dân sự và VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký và đóng dấu

Nguyễn Văn Thành